

Bản án số: 320/2026/DS-PT

Ngày 16 - 4 - 2026

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Trung

Các Thẩm phán: Bà Tiêu Hồng Phụng

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Công Tấn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 16 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 446/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 242/2026/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1975 (có mặt).

Số CCCD 096075002558, cấp ngày 22/11/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông T: Ông Lê Anh T1 - Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Huỳnh Minh T2, sinh năm 1970 (có mặt).

Số CCCD 096070013414, cấp ngày 28/6/2021.

2. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1969 (có mặt).

Số CCCD 096169012267, cấp ngày 28/6/2021.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Thanh H, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Số CCCD 096056001938, cấp ngày 09/8/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau).

2. Bà Tiêu Thị N1, sinh năm 1957 (vợ ông H, vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau).

3. Bà Trần Thị P, sinh năm 1978 (vợ ông T, vắng mặt).

Số CCCD 096178009131, cấp ngày 22/11/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà P: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau, có mặt).

4. Anh Lê Minh Q, sinh năm 1986 (vắng mặt).

5. Ông Huỳnh Thanh H1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Số CCCD 096065001640, cấp ngày 15/4/2023.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau).

6. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Số CCCD 096167010481, cấp ngày 16/9/2021.

Địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau).

7. Bà Huỳnh Bé C, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Số CCCD 096176010146, cấp ngày 14/8/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (nay là ấp P, xã T, tỉnh Cà Mau).

8. Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Số CCCD 096172009279, cấp ngày 18/3/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp R, xã T, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện hợp pháp của ông H1, bà B, bà C, bà C1: Ông Huỳnh Minh T2, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau, có mặt).

9. Ngân hàng N4 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B - L, phường G, thành phố Hà Nội.

10. Bà Lê Thị S, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Số CCCD 096156005694, cấp ngày 12/8/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau).

11. Bà Lê Thị L, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Số CCCD 096160001579, cấp ngày 14/5/2023.

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn, ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông T được cấp Giấy chứng nhận ngày 04/3/1994, diện tích 20.100m², tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau. Phần đất trên, có nguồn gốc của ông/bà ngoại tặng cho lại cha mẹ là ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị L1, ông Đ và bà L1 đã chết, cha mẹ tặng cho ông T. Lúc ông Đ và bà L1 còn sống, do ông Huỳnh Ngọc N2 và bà Tăng Thị B1 không có đất ở, cho ông N2 và bà B1 mượn một phần đất để ở, nay ông N2 và bà B1 chết phần đất này do vợ chồng ông Huỳnh Minh T2 và bà Ngô Thị N quản lý. Phần đất ông Đ và bà L1 cho ông N2 và bà B1 mượn có chiều ngang 9 mét, chiều dài 11 mét, diện tích 99m², phần đất này nằm trong diện tích đất 20.100m² ông T được cấp Giấy chứng nhận. Nay, ông Nguyễn Minh T yêu cầu ông Huỳnh Minh T2 và bà Ngô Thị N giao trả diện tích đất 99m², tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn là ông Huỳnh Minh T2 và bà Ngô Thị N trình bày:

Ông T2 anh em cùng mẹ khác cha với ông H. Cha mẹ ông H là ông Lê Văn Q1 (hi sinh năm 1959) và bà Tăng Thị B1 (chết năm 2004, cũng là mẹ ông T2) có 03 người con Lê Thị S, Lê Thị L, Lê Thanh H. Năm 1961, ông Lê Văn T3 (chết năm 1985, ông nội ông H) nhận ông Huỳnh Ngọc N2 (cha ruột ông T2, chết năm 2007) làm con nuôi, về sống chung với bà B1, có 05 người con Huỳnh Thanh H1, Huỳnh Thị B, Huỳnh Bé C, Huỳnh Thị C1, Huỳnh Minh T2. Năm 1963, ông T3 cho ông N2 và bà B1 phần đất 2.300m² sống riêng và cất nhà ở, cạnh phần đất ông T3, ông N2 và bà B1 sinh sống trên phần đất này từ năm 1963 đến năm 1992 ông T2 cưới vợ là bà Ngô Thị N, ông N2 và bà B1 cho ông T2 và bà N phần đất nêu trên để ở và quản lý đến nay. Quá trình sử dụng, vợ chồng ông H và bà Tiêu Thị N1, cùng người con là anh Lê Minh Q, cũng như ông T nhiều lần có hành vi cản

trở QSD đất của ông T2 và bà N. Nay, ông T2 và bà N khởi kiện yêu cầu công nhận cho ông T2 và bà N được QSD đất diện tích 1.100m², buộc ông T, ông H, bà Tiêu Thị N1, anh Lê Minh Q chấm dứt hành vi cản trở QSD phần đất nêu trên (ông T 99m²), tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Thanh H trình bày:

Ông Lê Thanh H được cấp Giấy chứng nhận ngày 04/3/1994, diện tích 22.300 m², tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau. Phần đất này có nguồn gốc là của ông Lê Văn T3 (ông nội) khai phá trước năm 1975, ông T3 cho ông H và ông H kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận. Phần đất tranh chấp 1.001m² là ông T3 cho ông N2 và bà B1 để ở. Ông N2 và bà B1 đã chết, ông T2 và bà N là người quản lý di sản, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T2 và bà N.

Bà Lê Thị S trình bày: Năm 1963, ông T3 cho ông N2 và bà B1 phần đất cất nhà, ông T2 khai cho 2.300m², trong đó 300m² thổ cư, lý do vì sao năm 1994 ông N2 không kê khai để cấp Giấy chứng nhận, ông T2 và bà N khai là không đúng sự thật. Khi ông T2 và bà N về ở phần đất này, nhưng không tìm hiểu rõ nguồn gốc đất, không có bàn bạc gì với ông H. Bà N thách đố ông H, bà N nói có giấy tờ của ông T3, cũng như cha mẹ ai lấy thì vô lấy, bà N và ông T2 biết nói như vậy nhưng bà N và ông T2 không biết đốt 1 cây nhang cho ông T3. Nhân dịp đám cúng cơm, anh em có lời qua tiếng lại, ông H bức xúc, bà S nói với bà N và ông T2 là để ông H hết bệnh đi, rồi anh em gặp nhau nói chuyện lại rõ ràng, sau đó bà N và ông T2 vẫn làm đơn thưa ông H. Trước đây, ông N2 và bà B1 ở dưới mé sông K, sau đó ở đậu đất của ông 3 G, đến năm 1969 – 1970 chiến tranh ác liệt, ông N2 trốn chạy giặc. Ông T3 thấy vậy, kêu bà B1 về sống gần ông T3, để tiện sinh nở, bà B1 về ở trên 01 cái liếp như phần đất hiện nay. Ông T3 mời 02 bác hiện đã chết, nói ông T3 cho cháu nội cái liếp cất nhà ở với bà B1, có sự chứng kiến của 02 người bác, ông M là bác cả nói cho là để ở, không được sang bán, không có làm giấy tờ, chỉ nói miệng. Sau khi bà lấy chồng, bà để phần đất này cho cha mẹ sinh sống, gần anh em, ai ở cũng được, nhưng phải lo cho cha mẹ lúc tuổi già và nhang khói sau khi qua đời, chứ không có cho riêng ai. Sau khi cha mẹ qua đời, ông H nói với bà, thấy vợ chồng ông T2 cũng được, biết lo nhang khói cha mẹ. Năm 2009, ông H định làm giấy cho ông T2 xây dựng nhà nhưng không thành, ông T2 vẫn xây nhà, làm rào rào, còn phần mộ cha mẹ thì không làm mái che. Việc làm của vợ chồng ông T2 là coi thường anh em, nên ông H đuổi vợ chồng ông T2, ông H có xúc phạm đến vợ chồng ông T2. Vợ chồng ông T2 nói phần đất tranh chấp là do ông T3 cho ông N2 và bà B1 nhưng vợ chồng ông T2 không có giấy tờ gì để chứng minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tiêu Thị N1, anh Lê Minh Q, Ngân hàng N5, bà Lê Thị L không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 446/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau quyết định:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu ông Huỳnh Minh T2 và bà Ngô Thị N giao trả diện tích đất 95,3m², trích đo thửa đất số 380, 389, tờ bản đồ số 6, chính lý năm 2023, phần đất tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Minh T2 và bà Ngô Thị N, về việc yêu cầu công nhận cho ông T2 và bà N được quyền sử dụng diện tích đất 1.379,9m², trích đo thửa đất số 380, 389, tờ bản đồ số 6, chính lý năm 2023, phần đất tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau, cũng như yêu cầu ông Lê Thanh H, ông Nguyễn Minh T, bà Tiêu Thị N1, anh Lê Minh Q chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất là diện tích đất như đã nêu trên.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026, ông Nguyễn Minh T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Minh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Minh T là Luật sư Lê Anh T1 tranh luận: Cha mẹ của ông T là ông Đ, bà L2 cho ông N2 mượn đất. Việc cho mượn đất không có giấy tờ. Ông T và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất ranh thẳng nên phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông T. Ông T và ông H được cấp giấy chứng nhận cùng thời điểm với nhau. Khi ông T2 xây hàng rào là có tranh chấp. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 446/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Nguyên đơn, ông Nguyễn Minh T tranh luận: Không tranh luận.

Bị đơn, ông Huỳnh Minh T2 tranh luận: Phần đất này ông được cha ông là ông N2 cho.

Bị đơn, bà Ngô Thị N tranh luận: Bà không đồng ý chịu chi phí tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 446/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau về phần chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Minh T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Minh T cho rằng, phần đất tranh chấp 95,3m² thuộc thửa đất số 380, 389, tờ bản đồ số 6, chính lý năm 2023, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau) có nguồn gốc là của ông, bà ngoại của ông T cho lại cha mẹ ông T là ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị L1. Ông Đ và bà L1 cho ông N2 và bà B1 mượn ở. Trình bày này của ông T là không có chứng cứ chứng minh. Ông H là anh em cùng mẹ khác cha với ông T2 trình bày phần đất này có nguồn gốc là của ông Lê Văn T3 (ông nội ông H) khai phá, ông T3 cho ông N2 và bà B1 để ở, nay ông N2 và bà B1 đều đã chết, ông T2 và bà N chỉ là người quản lý di sản của ông N2 và bà B1. Trình bày của ông H phần đất do ông T3 khai phá là không có chứng cứ chứng minh nhưng ông N2, bà B1 là cha mẹ của ông T2 sử dụng đất từ năm 1972, rồi đến ông T2 sử dụng đất liên tục, công khai hơn 50 năm thì được ông T thừa nhận là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2] Xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T là cấp đồng loạt lần đầu. Tại Công văn số 106/CV-CTDP ngày 23/5/2025 (bút lục 246) của Công ty TNHH MTV T5, cung cấp: Thửa 380, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 2023), thửa 287, tờ bản đồ số 11 (bản đồ 299); thửa 389, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 2023), thửa 294, tờ bản đồ số 11 (bản đồ 299), do bản đồ 299 được thành lập bằng phương pháp không ảnh, không có tọa độ và không đảm bảo độ chính xác, số liệu Công ty cung cấp để làm cơ sở tham khảo. Do đó, kích thước, diện tích phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Minh T chưa chính xác. Hơn nữa, phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T ngày 04/3/1994, tổng diện tích 20.100m², thửa đất số 0287, 0289, 0291, tờ bản đồ số 11. Theo đo đạc thực tế, ông Nguyễn Minh T đang sử dụng phần đất (chưa tính đất tranh chấp) có diện tích 21.708,7m². Như vậy, diện tích đất ông T đang sử dụng phần đất nhiều hơn diện tích đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là 1.608,7m². Ngoài ra, ông Nguyễn Minh T kê khai, đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, trong khi, ông N2, bà B1 rồi tới ông T2 sử dụng phần đất từ năm 1972.

[3] Xét quá trình sử dụng đất, ông N2, bà B1 đã sử dụng đất từ những năm 1972, sau đó ông T2 tiếp tục sử dụng đến nay. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/01/2025 (bút lục 158, 159), hiện trạng diện tích đất 95,3m²/1.379,9m² là do vợ chồng ông T2 và bà N trực tiếp sử dụng, phần đất này vợ chồng ông T2 và bà N có làm hàng rào bao khuôn viên đất của ông T2, bà N, có trồng nhiều cây lâu năm và canh tác liên tục trên đất. Ông T đang sử dụng phần đất tiếp giáp với phần đất ông T2, bà N nhưng ông T không có ý kiến hay ngăn cản gì việc sử dụng đất cũng như xây dựng hàng rào của ông T2, bà N. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu ông T2 và bà N giao trả diện tích đất 95,3m² là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Ông Nguyễn Minh T4, bà Nguyễn Thị N3 có yêu cầu khởi kiện ông T, ông H và đã nộp tạm ứng các khoản chi phí tố tụng số tiền 40.424.000 đồng bao gồm: Chi phí trích lục hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 300.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 200.000 đồng, chi phí đo đạc 15.408.000

đồng, chi phí thẩm định giá 24.516.000 đồng. Ông T4, bà N3 đã rút đơn khởi kiện và Toà án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T4, bà N3 nên ông T4, bà N3 phải chịu số tiền này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự. Án sơ thẩm buộc ông T phải chịu chi phí tố tụng số tiền 40.424.000 đồng là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần này. Ông T phải tự chịu chi phí tố tụng số tiền 25.431.000 đồng.

[5] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Minh T. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 446/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau về chi phí tố tụng.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh T không phải chịu. Ông T có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, được nhận lại.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Minh T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 446/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu ông Huỳnh Minh T2 và bà Ngô Thị N giao trả diện tích đất 95,3m² thuộc thửa đất số 380, 389, tờ bản đồ số 6, chính lý năm 2023, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Minh T2 và bà Ngô Thị N, về việc yêu cầu công nhận cho ông T2 và bà N được quyền sử dụng diện tích đất 1.379,9m² thuộc thửa đất số 380, 389, tờ bản đồ số 6, chính lý năm 2023, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau) và yêu cầu ông Lê Thanh H, ông Nguyễn Minh T, bà Tiêu Thị N1, anh Lê Minh Q chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng quyền sử dụng đất của ông T2, bà N đối với diện tích đất 1.379,9m² nêu trên.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Minh T chịu chi phí tố tụng số tiền 25.431.000 đồng (đã nộp xong). Ông Huỳnh Minh T2 và bà Ngô Thị N chịu chi phí tố tụng số tiền 40.424.000 đồng (đã nộp xong).

4. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Minh T phải nộp án phí dân sự không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng. Ông T có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0005443 ngày 06/8/2024 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được chuyển thu án phí. Ông Huỳnh Minh T2, bà Ngô Thị N được nhận số tiền 600.000 đồng tại Biên lai thu 0005323 ngày 18/7/2024 và Biên lai thu 0005789 ngày 25/10/2024 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh T không phải chịu án phí. Ngày 06/8/2024, ông T có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí số 0000378 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Trung